

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓN QUẢN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: **31/2018/HSST**

Ngày: 06 -04 - 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Liêm

Các hội thẩm nhân dân 1. Ông Bùi Văn Hồng

2. Ông Lê Minh Dũng

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng- Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hón Quản tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Sơn- Kiểm sát viên.

Ngày 06/4/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước xét xử vụ án hình sự thụ lý số 39/2018/TLST-HS ngày 16/3/2018 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử 37/2018/QĐXXST-HS ngày 23/3/2018 đối với bị cáo:

Trần Thị Thu T, sinh ngày 25/01/1991 tại Bình Phước; Tên gọi khác: N; Nơi cư trú: tổ A, ấp X, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 08/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968 và bà Trần Thị V, sinh năm 1970; Bị cáo có chồng tên Nguyễn Tiến D (đã ly hôn); Bị cáo có 01 con sinh năm 2011; Tiền án: Ngày 22/9/2014 bị Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Bình Phước xử phạt 12 tháng tù giam về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Ngày 03/1/2015 bị Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Bình Phước xử phạt 02 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Tiền sự: Ngày 09/7/2012 bị Chủ tịch UBND thị xã Đ, tỉnh Bình Phước ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thời hạn 24 tháng, đến ngày 20/9/2012 được hoãn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc vì lý do có con nhỏ, thời hạn hoãn 23 tháng, đến nay bị cáo chưa chấp hành xong; Ngày 31/12/2017 bị Công an huyện H, tỉnh Bình Phước xử phạt số tiền

750.000đ về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 29/12/2017 đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại:

Chị Nguyễn Thị Quế A, sinh năm 2002 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của người bị hại:

Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: tổ A, ấp Y, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ N, khu phố B, phường A, thị xã L, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 25/12/2017, Trần Thị Thu T đến nhà nghỉ A thuê phòng để nghỉ trọ cùng bạn là chị Bùi Thị Mỹ D. Khoảng 08 giờ ngày 28/12/2017, T mượn điện thoại của D để gọi điện cho người thân, do điện thoại của D hết pin nên T mang điện thoại của D vào phòng của chị Nguyễn Thị Quế A để mượn cục sạc rồi mang về phòng mình. Do không sạc pin được nên T mang cục sạc qua phòng của Quế A để trả, khi vào phòng T thấy chị Quế A ngủ, trên chỗ chị Quế A ngủ có 01 điện thoại di động hiệu OPPO F1S màu xám đang cắm sạc nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản. T đi đến chỗ chị Quế A đang ngủ, dùng tay lấy chiếc điện thoại, tháo sạc pin và mang về phòng. Sau đó, T bắt xe khách đi lên thị xã L, đến tiệm điện thoại di động “K” do anh Nguyễn Văn H bán được số tiền 650.000đ, số tiền trên T đã tiêu xài hết. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, chị Quế A phát hiện bị mất điện thoại và trình báo Công an, Cơ quan công an đã triệu tập T lên làm việc, tại đây, T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Bản cáo trạng số 11/CTr-VKS ngày 14/3/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H truy tố bị cáo Trần Thị Thu T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Thị Thu T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 điều 138, điểm p, g khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 33 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Thu T mức án từ 16 đến 18 tháng tù.

Bị cáo không tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét cho hoàn cảnh gia đình của bị cáo, bị cáo có cha mẹ già và con còn nhỏ, bản thân đã bị nhiễm HIV, bị cáo mong được giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo sớm được trở về lo cho con và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra và truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bị cáo và những người tham gia tố tụng.

[2] Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo phù hợp với toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện:

Trần Thị Thu T làm nhân viên tại quán cà phê “Trúc” thuộc tổ 4, ấp 3, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước và thuê nghỉ trọ tại nhà nghỉ Quế A cùng bạn là Bùi Thị Mỹ D. Khoảng 08 giờ ngày 28/12/2017, T thấy chị Quế A ngủ, có chiếc điện thoại hiệu OPPO F1S đang sạc pin nên T đã lén lút lấy trộm chiếc điện thoại của chị Quế A. Sau khi trộm được, bị cáo T đã mang tài sản trộm được đi đến thị xã L bán được số tiền 650.000đ, T đã tiêu xài hết số tiền trên.

Lợi dụng khi người bị hại đang ngủ, bị cáo đã lén lút chiếm đoạt tài sản là điện thoại đi động hiệu OPPO F1S của chị Nguyễn Thị Quế A với mục đích bán lấy tiền tiêu xài. Căn cứ kết luận định giá tài sản số 834/KL-HĐĐGTTTHS ngày 29/12/2017 của Hội đồng định giá thì chiếc điện thoại bị cáo T chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Quế A có giá trị là 4.893.000đ (bốn triệu tám trăm chín mươi ba ngàn đồng). Trên cơ sở đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện H truy tố bị cáo Trần Thị Thu T về tội Trộm cắp tài sản là có căn cứ.

[3] Bị cáo là người đã thành niên, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bởi hành vi của mình. Bị cáo là người đang trong độ tuổi lao động, bị cáo hoàn toàn có thể tìm kiếm cho mình một công việc phù hợp với năng lực và sức khỏe để có nguồn thu nhập, nhưng do lười lao động và muốn có tiền tiêu xài nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội của mình.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xem thường pháp luật, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người bị hại được pháp luật hình sự bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự tại địa phương, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội của mình với lỗi cố ý. Do đó, cần có một hình phạt tương xứng với hành vi của bị cáo nhằm răn đe, giáo dục, cải tạo bị cáo thành người có ích cho xã hội và phòng ngừa chung.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tài sản bị cáo chiếm đoạt có giá trị không lớn và đã được trả lại cho người bị hại, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, hiện đang có con nhỏ và bản thân bị cáo bị bệnh hiểm nghèo nên bị cáo được Hội đồng xét xử xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p, g khoản 1, 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xét về nhân thân: Ngày 09/7/2012 bị Chủ tịch UBND thị xã Đ, tỉnh Bình Phước ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thời hạn 24 tháng, đến ngày 20/9/2012 được hoãn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc vì lý do có con nhỏ, thời hạn hoãn 23 tháng, đến nay bị cáo chưa chấp hành xong; Ngày 31/12/2017 bị Công an huyện H, tỉnh Bình Phước xử phạt số tiền 750.000đ về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy

Ngày 22/9/2014 bị Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Bình Phước xử phạt 12 tháng tù giam về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Ngày 03/01/2015 bị Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Bình Phước xử phạt 02 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt nhưng không có ý thức sửa đổi bản thân, không chấp hành pháp luật, khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo chưa được xóa án tích, do đó với lần phạm tội này bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về vật chứng vụ án: - 01 áo đầm bằng thun, màu xanh đen, trên cổ có nhiều nút bằng kim loại là tài sản hợp pháp của bị cáo, tuy nhiên do không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu, tiêu hủy.

- 01 màn hình cảm ứng điện thoại di động màu đen, mặt kính, 01 vỏ điện thoại di động hiệu OPPO F1S màu bạc bằng kim loại không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu, tiêu hủy.

Đối với vật chứng khác, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện H đã xử lý đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, người bị hại vắng mặt tuy nhiên theo tài liệu có trong hồ sơ có căn cứ xác định bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo lời khai của anh H thể hiện trong hồ sơ thì anh H yêu cầu bị cáo T bồi thường cho anh H số tiền 650.000đ, bị cáo T đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Thị Thu T phạm: “Tội trộm cắp tài sản”.

[2] Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm p, g khoản 1, 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 33 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009:

Xử phạt bị cáo Trần Thị Thu T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian tính tù từ ngày 29/12/2017.

Tiếp tục tạm giam bị cáo trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày để đảm bảo việc thi hành án.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 588 và 589 của Bộ luật dân sự 2015

Bị cáo Trần Thị Thu T phải bồi thường cho anh Nguyễn Văn H số tiền 650.000đ (sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

Tính từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành, hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước qui định trên số tiền chậm trả tại thời điểm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[4] Về vật chứng vụ án:

Áp dụng Điều 41 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

Tịch thu, tiêu hủy 01 áo đầm bằng thun, màu xanh đen, trên cổ có nhiều nút bằng kim loại, 01 màn hình cảm ứng điện thoại di động màu đen, mặt kính, 01 vỏ điện thoại di động hiệu OPPO F1S màu bạc bằng kim loại.

[5] Về án phí:

Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Bị cáo Trần Thị Thu T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Đối người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do vắng mặt tại phiên tòa nên thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Hớn Quản;
- Bị cáo và đương sự;
- Bộ phận HSNV CA Hớn Quản;
- Phòng HSNC CA tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS huyện Hớn Quản;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thành Liêm